

Số: **47** /BC-UBND

Bỉm Sơn, ngày **14**, tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO

Kết quả thống kê năm 2017 của UBND thị xã Bỉm Sơn

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Thực hiện Công văn số 6719/STNMT-ĐDBĐ ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện thống kê đất đai năm 2017.

UBND thị xã Bỉm Sơn báo cáo kết quả Thống kê diện tích đất đai đến 31 tháng năm 2017 như sau:

1. KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2017.

1.1. Hiện trạng đất đai đến ngày 31/12/2017:

Theo số liệu kết quả kiểm kê đất đai năm 2016 trên địa bàn thị xã Bỉm Sơn đến ngày 31/12/2016 tổng diện tích tự nhiên: **6.390,31 ha**. Gồm các loại đất:

a. Nhóm đất nông nghiệp: 3.232,52 ha. Trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp: 1.777,63 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm: 1.363,87 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: 413,76 ha.

- Đất lâm nghiệp: 1.298,52 ha.

Đất rừng sản xuất: 1.298,52 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: 156,38 ha.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp: 2.448,39 ha.

- Đất ở: 503,59 ha.

+ Đất ở tại nông thôn: 151,61 ha.

+ Đất ở tại đô thị: 351,98 ha.

- Đất chuyên dùng: 1.678,05 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 5,16 ha.

+ Đất quốc phòng: 205,26 ha.

+ Đất an ninh: 2,17 ha.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 68,13 ha.

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 775,69 ha.

+ Đất có mục đích công cộng: 621,63 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo: 2,32 ha.
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 5,48 ha.
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: 29,07 ha.
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 160,26 ha.
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 69,63 ha.

c. Đất chưa sử dụng: 709,4 ha.

- Đất bằng chưa sử dụng: 80,66 ha.
- Đất đồi núi chưa sử dụng: 17,91 ha.
- Núi đá không có rừng cây: 610,83 ha.

1.2. Hiện trạng Đất đai đến ngày 31/12/2017.

Kết quả thống kê biến động đất đai đến ngày 31/12/2017, tổng diện tích tự nhiên toàn Thị xã: **6.390,31 ha**. Gồm các loại đất:

a. Nhóm đất nông nghiệp: 3.177,25 ha.

- Đất sản xuất nông nghiệp: 1.759,50 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm: 1.352,00 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm: 407,50 ha.
- Đất lâm nghiệp: 1.262,62 ha.
- + Đất rừng sản xuất: 1.262,62 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 155,12 ha.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp: 2.504,30 ha.

- Đất ở: 503,98 ha.
- + Đất ở tại nông thôn: 152,03 ha.
- + Đất ở đô thị: 351,95 ha.
- Đất chuyên dùng: 1.733,85 ha.
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 5,16 ha.
- + Đất quốc phòng: 211,62 ha.
- + Đất an ninh: 2,17 ha.
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 77,47 ha.
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 816,97 ha.
- + Đất có mục đích công cộng: 620,46 ha.
- Đất cơ sở tôn giáo: 2,32 ha.
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 5,48 ha.
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: 29,07 ha.
- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: 160,26 ha.
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 69,35 ha.

c. Đất chưa sử dụng: 708,76 ha.

- Đất bằng chưa sử dụng: 80,02 ha.
- Đất đồi núi chưa sử dụng: 17,91 ha.
- Núi đá không có rừng cây: 610,83 ha.

1.3. Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng và đối tượng quản lý, sử dụng đất đến ngày 31/12/2017.

Tổng diện tích tự nhiên: 6.390,31 ha. Trong đó:

* Cơ cấu diện tích theo đối tượng sử dụng:

- Hộ gia đình cá nhân trong nước: 2493,31ha = 39,02% so với tổng diện tích tự nhiên;

- Tổ chức trong nước:

+ Tổ chức kinh tế: 1.615,89ha = 25,29% so với tổng diện tích tự nhiên;

+ Cơ quan, đơn vị của nhà nước: 792,6ha = 12,4% so với tổng diện tích tự nhiên;

+ Tổ chức sự nghiệp công lập: 13,92ha = 0,22% so với tổng diện tích tự nhiên;

+ Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo: 7,79ha = 0,12% so với tổng diện tích tự nhiên;

* Cơ cấu diện tích theo đối tượng quản lý:

- UBND cấp xã: 1.166,25ha = 18,25% so với tổng diện tích tự nhiên;

- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác: 300,54ha = 4,70% so với tổng diện tích tự nhiên;

a. Nhóm đất Nông nghiệp: 3.177,25ha = 49,72% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

- Hộ gia đình cá nhân trong nước sử dụng: 1.999,99ha = 62,95% so với nhóm đất Nông nghiệp;

- Tổ chức kinh tế sử dụng: 690,65ha = 21,74% so với nhóm đất Nông nghiệp;

- Cơ quan đơn vị của nhà nước: 486,51ha = 15,31% so với nhóm đất Nông nghiệp;

b. Nhóm đất phi Nông nghiệp: 2.504,30ha = 39,19% so với tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Hộ gia đình cá nhân trong nước sử dụng: 493,33ha = 19,70% so với nhóm đất phi nông nghiệp;

- Tổ chức kinh tế sử dụng: 916,69ha = 36,60% so với nhóm đất phi nông nghiệp;

- Cơ quan đơn vị của Nhà nước sử dụng: 306,09ha = 12,22% so với nhóm đất phi nông nghiệp;

- Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng: 13,92ha = 0,56% so với nhóm đất phi nông nghiệp;

- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng: 7,79ha = 0,31% so với nhóm đất phi nông nghiệp;

- UBND cấp xã quản lý: 465,93ha = 18,61% so với nhóm đất phi nông nghiệp;

- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý: 300,54ha = 12,00% so với nhóm đất phi nông nghiệp;

c. Nhóm đất chưa sử dụng: 708,76ha = 11,09% so với tổng diện tích tự nhiên.

- Tổ chức kinh tế: 8,55ha = 1,21% so với nhóm đất chưa sử dụng;

- UBND cấp xã quản lý: 700,21ha = 98,79% so với nhóm đất chưa sử dụng;

2. TỔNG DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TĂNG, GIẢM TRONG NĂM 2016.

2.1. Diện tích các loại đất tăng:

* Nhóm đất phi nông nghiệp tăng: 55,91 ha. Gồm:

- Đất ở tại nông thôn tăng: 0,42 ha;
- Đất quốc phòng tăng: 6,36 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 9,34 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng: 41,28 ha;

2.2. Diện tích các loại đất giảm:

** Nhóm đất nông nghiệp giảm: 55,27 ha. Gồm:*

- Đất trồng lúa giảm: 0,65 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác giảm: 11,21 ha;
- Đất trồng cây lâu năm giảm: 6,26 ha;
- Đất trồng rừng sản xuất giảm: 35,9 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản giảm: 1,25 ha;

** Nhóm đất phi nông nghiệp giảm: 1,48 ha. Gồm:*

- Đất ở đô thị giảm: 0,03 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng giảm: 1,17ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng giảm: 0,28 ha;

** Nhóm đất chưa sử dụng giảm: 0,64ha. Gồm:*

- Đất bằng chưa sử dụng giảm: 0,64ha;

3. NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG:

Diện tích các loại đất trên địa bàn Thị xã biến động từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 như sau:

3.1 Diện tích các loại đất giảm:

** Nhóm đất phi nông nghiệp giảm: 1,48 ha. Gồm:*

- *Đất ở đô thị giảm: 0,03ha.* Thu hồi đất thực hiện dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Nam khu A, khu CN Bim Sơn 0,009 ha và 0,021 Dự án XD hạ tầng kỹ thuật KDC Nam trường TH Ba Đình;

- *Đất sử dụng vào mục đích công cộng giảm: 1,17ha* Thu hồi đất thực hiện dự án Khu kinh doanh TM và tổ chức sự kiện Hồng Phượng 0,07ha, Dự án Khu trung tâm TM tổ chức sự kiện và cây xanh thể thao 0,04ha; 0,08ha Dự án XD nhà máy gạch không nung; Nhà máy gạch Long Thành 0,7 ha và Trung tâm hội nghị nhà văn hóa là 0,28ha.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng giảm: 0,28ha.* Thu hồi đất thực hiện Dự án giao đất cho Sư đoàn 390 để sử dụng vào mục đích Quốc phòng

** Nhóm đất nông nghiệp giảm: 55,27 ha. Gồm:*

- *Đất trồng lúa giảm: 0,65ha.* Thu hồi đất thực hiện dự án Khu kinh doanh thương mại và tổ chức sự kiện Hồng Phượng 0,51 ha và 0,14 Dự án điểm xen cư thôn Điền Lư, xã Hà Lan;

- *Đất trồng cây hàng năm khác giảm: 11,22ha.* Thu hồi xây dựng hạ tầng Khu A Khu Công nghiệp Bim Sơn 7,64 ha; Nhà máy Gạch Long Thành 1,38 ha; Nhà

máy gạch không nung 0,65 ha; Xây dựng Văn phòng giao dịch kết hợp bãi tập kết xe 0,34 ha và Trung tâm thương mại và dịch vụ, cây xanh thể thao 1,21 ha.

- *Đất trồng cây lâu năm giảm: 6,26 ha.* Thu hồi thực hiện dự án xây dựng công trình phụ trợ Trung tâm Hội nghị - Nhà văn hóa thị xã Bim Sơn 0,61 ha; dự án XD hạ tầng khu A KCN Bim Sơn 0,05 ha và Nhà máy gạch Long Thành 5,6 ha.

- *Đất lâm nghiệp giảm: 35,9 ha.* Thu hồi thực hiện dự án Khai thác khoáng sản của công ty Vận tải thủy bộ và Thương mại Hương Xuân 5,0 ha; dự án Khai thác khoáng sản và thuê đất của công ty TNHH Xây dựng và thương mại Quang Tuấn 1,6 ha; dự án Khai thác khoáng sản và thuê đất của công ty TNHH Long Sơn: 6,83 ha; dự án mở rộng khai trường và làm đường vận chuyển tại mỏ đất san lấp làm phụ gia xi măng: 6,0 ha; Dự án giao đất cho Sư đoàn 390 để sử dụng vào mục đích Quốc phòng: 4,78 ha và dự án Trung tâm tổ chức sự kiện thể thao 11,69 ha.

*** Nhóm đất chưa sử dụng giảm: 0,64 ha, gồm:**

- *Đất bằng chưa sử dụng giảm: 0,64 ha.* Thu hồi đất thực hiện dự án Khu trung tâm thương mại và dịch vụ tổ chức sự kiện và cây xanh thể thao.

3.2. Diện tích các loại đất tăng:

*** Nhóm đất phi nông nghiệp tăng: 55,91 ha. Gồm:**

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng: 41,28 ha.* Từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất cây lâu năm, đất trồng rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản đất ở tại đô thị, đất có mục đích công cộng và đất bằng chưa sử dụng.

- *Đất ở tại nông thôn tăng: 0,42ha.* Từ trồng lúa và đất bằng chưa sử dụng.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng: 9,34ha.* Từ đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất và đất bằng chưa sử dụng.

- *Đất Quốc phòng tăng: 6,36ha.* Từ đất trồng đất trồng rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất sử dụng vào mục đích công cộng, đất có mặt nước chuyên dùng.

4. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ:

4.1. Kết luận:

- Số liệu thống kê đất đai năm 2017 của thị xã Bim Sơn cho thấy nhóm đất nông nghiệp giảm, nhóm đất phi nông nghiệp tăng là phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Thị xã.

- Công tác thống kê đất đai năm 2017 của thị xã Bim Sơn được thực hiện theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của ngành, số liệu đảm bảo độ chính xác ngay từ cấp cơ sở và là tài liệu quan trọng phục vụ cho công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thời kỳ tiếp theo.

4.2 Kiến nghị:

Để việc chỉnh lý biến động các loại đất trên nền bản đồ kiểm kê đất đai hàng năm được thực hiện có hiệu quả đúng tiến độ quy định. Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Quan tâm, hướng dẫn cung cấp phần mềm hỗ trợ để khi UBND cấp Huyện nhập dữ liệu biến động vào phần mềm TK2015 (TK-tool) và xuất Biểu bảng được thuận lợi đạt yêu cầu về chất lượng và thời gian thực hiện.

- Mở lớp tập huấn nâng cao trình độ cho cấp Huyện thực hiện tốt hơn và có hiệu quả hơn công tác cập nhật chỉnh lý biến động thường xuyên; công tác thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định.

UBND thị xã Bim Sơn đề nghị Sở Tài nguyên Môi trường Thanh Hoá xem xét duyệt số liệu thống kê đất đai năm 2017 của thị xã Bim Sơn để có cơ sở thực hiện. *ml*

Nơi nhận:

- Sở TN&MT TH (b/c);
- Chủ tịch UBNDTX (b/c);
- Lưu: VT, TNMT.



Tổng Thanh Bình

STT	LOẠI ĐẤT	Ký hiệu loại đất trong đơn vị hành chính	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý				
				Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)			Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBND)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)		
				Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TING)									
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT																
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR																
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK																

Ngày 12 tháng 5 năm 2018

Người lập biểu

(Ký tên, đóng dấu)

Vũ Văn Phụng

Ngày 12 tháng 5 năm 2018

Chức vụ: Giám đốc và môi trường

(Ký tên, đóng dấu)

Mai Quang Bình

Ngày 12 tháng 5 năm 2018

TM. Ủy ban nhân dân

(Chữ ký, đóng dấu)

Tổng Thanh Bình

STT	LOẠI ĐẤT	Ký hiệu	Tổng diện tích đất nông nghiệp trong đơn vị hành chính	Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng				Diện tích đất theo đối tượng quản lý						
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBND)	Tổ chức phát triển quy đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3177.24	3177.14	1999.98	690.65	486.51					0.10	0.10			
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	1759.50	1759.40	1099.50	362.10	297.80					0.10	0.10			
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1352.00	1352.00	814.16	268.17	269.66									
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	895.76	895.76	731.46	0.09	164.20									
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	683.38	683.38	556.39	0.09	126.89									
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	212.38	212.38	175.07		37.31									
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN														
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	456.24	456.24	82.70	268.08	105.46							0.10		
1.1.1.2.1	Đất băng trồng cây hàng năm	BHK	456.24	456.24	82.70	268.08	105.46									
1.1.1.2.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK														
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	407.50	407.40	285.34	93.93	28.14									
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	1262.62	1262.62	863.96	324.65	74.01									
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	1262.62	1262.62	863.96	324.65	74.01									
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	155.12	155.12	36.52	3.90	114.70									
1.4	Đất làm muối	LMU														
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH														

Ngày/L. tháng/2... năm 2018
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày/L. tháng/2... năm 2018
Ủy ban nhân dân cấp xã/Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Vũ Văn Phụng

Mai Quang Bình

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Đến ngày 31/12/2017)

Biểu 03/TKDD

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	LOẠI ĐẤT	Ký hiệu	Tổng diện tích đất phi nông nghiệp trong đơn vị hành chính	Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng				Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức trong nước (TCC)		Tổ chức nước ngoài (NNG)	Tống số	Công đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức Khác (TKQ)
							Tổ chức đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)					
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2,504.30	1737.83	493.33	916.69	306.09	13.92	7.80	766.47	465.93	300.55	
2.1	Đất ở	DCT	503.98	499.08	493.33	5.75				4.91	4.91		
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	152.03	150.05	150.05					1.99	1.99		
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	351.95	349.03	343.28	5.75				2.92	2.92		
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1,733.84	1184.87		893.93	277.02	13.92		548.96	399.46	149.51	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5.16	5.16			5.16						
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	211.62	211.62			211.62						
2.2.3	Đất an ninh	CAN	2.17	2.17			2.17						
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	77.46	73.01		19.66	39.44	13.92		4.45	4.45		
2.2.4.1	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3.2	3.20				3.20					
2.2.4.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4.66	0.21		0.21							
2.2.4.3	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	6.25	6.25		2.64	1.87	1.74					
2.2.4.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	43.97	43.97		13.03	22.16	8.79					
2.2.4.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	19.1	19.10		3.78	15.32						
2.2.4.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT											
2.2.4.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.2.4.8	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.2.4.9	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.28	0.28			0.09	0.19					
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	816.96	816.96		816.96							
2.2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK	177.89	177.89		177.89							
2.2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT											
2.2.5.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18.24	18.24		18.24							
2.2.5.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	298.38	298.38		298.38							
2.2.5.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	280.76	280.76		280.76							
2.2.5.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	41.69	41.69		41.69						149.51	
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	620.47	75.95		57.31	18.63			544.51	395.01	126.26	
2.2.6.01	Đất giao thông	DGT	486.16	30.09		30.09				456.06	329.81	23.25	
2.2.6.02	Đất thủy lợi	DTL	95.14	6.69		6.69				88.45	65.20		
2.2.6.03	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	0.56	0.56			0.56						
2.2.6.04	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.2.6.05	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9.01	9.01			9.01						
2.2.6.06	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6.91	6.91		6.91							
2.2.6.07	Đất công trình năng lượng	DNL	7.12	7.12		7.12							
2.2.6.08	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0.79	0.79		0.79							

STT	LOẠI ĐẤT	Ký hiệu	Tổng diện tích đất phi nông nghiệp trong đơn vị hành chính	Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng				Diện tích đất theo đối tượng quản lý							
						Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)				Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)				
2.2.6.09	Đất chợ	DCH	1.79	1.79		0.90	0.89										
2.2.6.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12.99	12.99		4.81	8.17										
2.2.6.11	Đất công trình công cộng khác	DEK															
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2.32	2.32								2.32					
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5.48	5.48								5.48					
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	29.07	29.07			29.07										
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	160.26	9.22		9.22							151.04			151.04	
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	69.35	7.79		7.79							61.56			61.56	
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															

Ngày 12 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Vũ Văn Phụng

Ngày 12 tháng 3 năm 2018

Ủy ban nhân dân cấp xã/Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mai Quang Bình

PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT
(Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017)

Thứ tự	Loại đất	Mã	Năm 2017	LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	RDD	NTS	LMU	NKH	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	CSK	CCC	TON	TIN	NTD	SON	MNC	PNK	BCS	DCS	Đơn vị tính diện tích: ha						
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	896.41	895.76									0.07						0.51	0.07															
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	467.46	456.24	407.51											0.00			11.22																
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	413.76															0.60	5.65																
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	1298.52				1262.63									4.78		8.57	22.38	0.16															
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH																																	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD																																	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	156.38							155.12						0.91			0.35																
1.4	Đất làm muối	LMU																																	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH																																	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	151.61									151.61																							
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	351.98											351.95					0.03																
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5.16												5.16																				
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	205.26													205.26																			
2.2.3	Đất an ninh	CAN	2.17														2.17																		
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	68.13															68.13																	
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	775.69																775.69																
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công nghiệp	CCC	621.63																																
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2.32																1.15	620.10		2.32													
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5.48																			5.48													
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	29.07																				29.07												
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	160.26																					160.26											
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	69.63																						69.35										
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																																	
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	80.66																								80.03								
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	17.91										0.35						0.16	0.01	0.11														
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	610.83																									17.91						610.83	
	Tăng khác																																		
	Diện tích năm kiểm kê			895.76	456.24	407.51	1262.63			155.12			152.03	351.95	5.16	211.61	2.17	77.46	816.99	620.44	2.32	5.48	29.07	160.26	69.35		80.03							610.83	
	Ngày 31 tháng 5 năm 2018																																		

Ngày 31 tháng 5 năm 2018

Người lập biểu

Ký, ghi rõ họ tên

Vũ Văn Phụng

Ngày 31 tháng 5 năm 2018

UBND cấp xã/Cơ quan tài nguyên và môi trường

Xã Lâm Sơn

Mai Quang Bình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

SO SÁNH HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ
QUY HOẠCH
(Đến ngày 31/12/2017)

Biểu 13/TKĐĐ

Đơn vị tính diện

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	So sánh hiện trạng sử dụng đất và chi tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tính của năm thống kê, kiểm kê			So sánh diện tích chuyển mục đích giữa số liệu thống kê, kiểm kê đất đai với số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giữa năm với năm					
			Diện tích thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích theo quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất	So sánh	Diện tích chuyển đi			Diện tích chuyển đến		
						Diện tích biến động trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích chuyển mục đích theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	So sánh	Diện tích biến động trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai	Diện tích chuyển mục đích theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	So sánh
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3 177.25	3 096.31	80.94	55.27	90.00	-34.73	0.00	0.00	0.00
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	1 759.50	1 728.00	31.50	18.12	20.00	-1.88	0.00	0.00	0.00
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1 352.00	1 322.00	30.00	11.87	19.00	-7.13	0.00	0.00	0.00
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	895.76	884.00	11.76	0.65	7.00	-6.35	0.00	0.00	0.00
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	456.24	438.00	18.24	11.22	12.00	-0.78	0.00	0.00	0.00
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	407.50	406.00	1.50	6.25	1.00	5.25	0.00	0.00	0.00
2	Đất lâm nghiệp	LNP	1 262.62	1 213.31	49.31	35.89	68.00	-32.11	0.00	0.00	0.00
2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	1 262.62	1 213.31	49.31	35.89	68.00	-32.11	0.00	0.00	0.00
2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH									
2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	155.12	155.00	0.12	1.26	2.00	-0.74	0.00	0.00	0.00
1.4	Đất làm muối	LMU									
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2 504.30	2 590.00	-85.70	1.84	0.00	1.84	57.74	90.00	-32.26
2.1	Đất ở	OCT	503.98	515.00	-11.02	0.03	0.00	0.03	0.42	12.00	-11.58
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	152.03	158.00	-5.97	0.00	0.00	0.00	0.42	6.00	-5.58
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	351.95	357.00	-5.05	0.03	0.00	0.03	0.00	6.00	-6.00
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1 733.85	1 812.00	-78.15	1.53	0.00	1.53	57.32	78.00	-20.68
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5.16	5.00	0.16	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	211.62	205.00	6.62	0.00	0.00	0.00	6.35	0.00	6.35
2.2.3	Đất an ninh	CAN	2.17	2.00	0.17	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	77.47	13.00	64.47	0.00	0.00	0.00	9.33	21.00	-11.67
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	816.97	880.00	-63.03	0.00	0.00	0.00	41.30	41.30	0.00
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	620.46	707.00	-86.54	1.53	0.00	1.53	0.34	15.70	-15.36
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2.32	4.00	-1.68	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5.48	6.00	-0.52	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	29.07	29.00	0.07	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	160.26	159.00	1.26	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	69.35	65.00	4.35	0.28	0.00	0.28	0.00	0.00	0.00
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	708.76	704.00	4.76	0.63	0.00	0.63	0.00	0.00	0.00
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	80.02	704.00	-623.98	0.63	0.00	0.63	0.00	0.00	0.00
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	17.91								
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	610.83								

Ngày 12 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm

Cơ quan tài nguyên và môi trường

(Chức tích ký tên, đóng dấu)

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích năm 2017	So với năm 2014		So với năm 2016		Ghi chú
				Diện tích năm 2014	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2016	Tăng (+) giảm (-)	
	Tổng diện tích đất của ĐVHC (1+2+3)		6390.31	6390.35	-0.04	6390.31	0.00	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3177.25	3268.48	-91.23	3232.52	-55.27	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	1759.50	1802.52	-43.02	1777.63	-18.13	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1352.00	1386.46	-34.46	1363.87	-11.87	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	895.76	902.44	-6.68	896.41	-0.65	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	456.24	484.02	-27.78	467.46	-11.22	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	407.50	416.05	-8.55	413.76	-6.26	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	1262.62	1309.44	-46.82	1298.52	-35.90	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	1262.62	1309.44	-46.82	1298.52	-35.90	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	155.12	156.52	-1.40	156.38	-1.26	
1.4	Đất làm muối	LMU						
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2504.30	2410.90	93.40	2448.39	55.91	
2.1	Đất ở	OCT	503.98	504.38	-0.40	503.59	0.39	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	152.03	152.19	-0.16	151.61	0.42	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	351.95	352.19	-0.24	351.98	-0.03	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1733.85	1644.95	88.90	1678.05	55.80	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5.16	5.16	0.00	5.16	0.00	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	211.62	205.44	6.18	205.26	6.36	
2.2.3	Đất an ninh	CAN	2.17	2.17	0.00	2.17	0.00	
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	77.47	85.79	-8.32	68.13	9.34	
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	816.97	749.20	67.77	775.69	41.28	
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	620.46	597.19	23.27	621.63	-1.17	
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2.32	2.32	0.00	2.32	0.00	
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5.48	3.85	1.63	5.48	0.00	
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	29.07	29.07	0.00	29.07	0.00	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	160.26	160.42	-0.16	160.26	0.00	
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	69.35	65.92	3.43	69.63	-0.28	
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	708.76	710.97	-2.21	709.40	-0.64	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	80.02	80.88	-0.86	80.66	-0.64	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	17.91	17.91	0.00	17.91	0.00	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	610.83	612.18	-1.35	610.83	0.00	

Ngày 12 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Ký, ghi rõ họ tên

Vũ Văn Phụng

Ngày ... tháng ... năm 2018

UBND cấp xã/Cơ quan tài nguyên và môi trường

Ký, ghi rõ họ tên

Mai Quang Bình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo:

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG KÊ, KIỂM KẾ DIỆN TÍCH ĐẤT THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Huyện: Thị xã Bim Sơn

(Đến ngày 31/12/2017)

Tỉnh: Thanh Hóa

Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc

Đơn vị tính địa tích ha :

Đơn vị hành chính	Đơn vị báo cáo	Đơn vị tính địa tích ha :
Xã Hà Lan	Xã Quang Trung	

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích đất	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích đất	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích đất	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích đất	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích đất	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích đất	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích đất	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích đất
1	(1+2+3)			6 390,31		874,25		490,12		286,72		1481,44		271,27		708,65		620,21
1.1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP		3 177,25		916,35		270,87		89,82		561,46		164,65		440,99		379,75
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN		1 352,00		164,17		106,72		22,60		196,77		150,50		334,76		288,63
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA		895,76		164,17		51,64		5,04		99,51		143,79		324,77		271,02
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		456,24		87,85		55,08		17,57		97,26		6,71		9,59		17,62
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		407,50		114,89		23,17		149,35		23,17		10,09		10,09		23,90
1.2	Đất làm nông nghiệp	LNP		1 262,62		245,86		101,56		29,93		206,87		46,19		46,19		17,62
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX		1 262,62		632,21		245,86		101,56		206,87		46,19		46,19		17,62
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		155,12		5,08		1,00		5,63		14,11		3,66		49,56		67,21
1.4	Đất làm muối	LMU		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN		2 504,30		512,46		204,03		193,20		570,53		104,94		262,12		230,48
2.1	Đất ở	OCT		503,98		58,22		47,61		39,68		74,70		39,99		85,97		66,06
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		152,03		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT		351,95		58,22		47,61		39,68		74,70		39,99		85,97		66,06
2.2	Đất chuyên dùng	CDG		1 733,85		418,72		298,83		144,54		424,55		49,81		144,30		123,62
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		5,16		0,62		0,45		0,28		0,37		0,33		0,58		0,25
2.2.2	Đất quốc phòng	QCP		211,62		97,39		1,22		85,99		1,22		0,12		0,15		0,25
2.2.3	Đất an ninh	CAN		2,17		0,08		1,17		0,46		0,19		0,15		0,15		0,25
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		77,47		6,71		33,98		10,04		3,77		4,13		8,95		3,09
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		816,97		199,79		175,41		15,25		324,80		5,31		5,82		16,00
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		620,46		114,13		85,99		42,71		39,05		92,47		39,89		104,28
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON		2,32		0,00		0,00		0,00		0,00		0,48		0,69		1,14
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		5,48		3,28		0,21		0,24		0,24		0,20		0,97		0,63
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		29,07		2,50		2,97		1,64		4,90		2,28		3,94		10,83
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		160,26		29,57		14,61		15,14		5,93		37,91		10,72		28,20
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		69,35		0,17		21,34		1,42		28,23		1,47		8,09		0,63
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD		708,76		228,84		94,35		15,22		349,45		1,68		5,54		9,98
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		80,02		16,61		8,68		7,04		3,70		1,68		5,54		9,98
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		17,91		9,73		8,18		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		610,83		202,51		85,67		0,00		322,65		0,00		0,00		0,00
4	Đất có mặt nước ven biển	MVB		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00		0,00

Ngày... tháng... năm...
 Cơ quan tài nguyên và môi trường
 (Ký tên, đóng dấu)
 Mai Quang Bình

Ngày 12 tháng 5 năm 2018
 Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)
 Vũ Văn Phụng